BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **BỘ TÀI CHÍNH**

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

ĐÀM THỊ THANH HÀ

HOÀN THIỆN NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ VIỄN THÔNG NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

Chuyên ngành đào tạo: Kế toán

Mã ngành: 9340301

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI – 2026

Công trình được hoàn thành
tại Học viện Tài chính

Người hướng dẫn khoa học

1. PGS,TS. Nguyễn Đào Tùng

2. TS. Hoàng Thị Thu Hường

Phản biện 1: ……

Phản biện 2: ……

Phản biện 3: ……

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án
cấp Học viện, họp tại Học viện Tài chính
vào hồi ... giờ ..., ngày ... tháng ... năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia
- Thư viện Học viện Tài chính

MỞ ĐẦU

Trong chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam đến năm 2030, mục tiêu mà chính phủ đề ra là kinh tế số chiếm tỷ trọng 30% GDP. Do đó, một động lực không thể thiếu đó là việc thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông (CNTT&VT) vì đây chính là lĩnh vực cốt lõi cho sự phát triển kinh tế số, là lực lượng thường trực cho quá trình chuyển đổi số tại Việt Nam. Thực tế, trong năm 2024, tổng doanh thu toàn ngành CNTT&VT đạt ước đạt 4.243.984 tỷ đồng, tăng 13,2% so với năm 2023, nộp ngân sách nhà nước ước đạt 109.478 tỷ đồng, tăng 15,1% so với năm 2023. Đóng góp vào GDP của ngành CNTT&VT ước đạt 989.016 tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm 2023. Tổng số lao động toàn ngành CNTT&VT ước khoảng 1.542.994 lao động, tăng 2% so với năm 2023.

Cùng với sự đi lên chung của toàn ngành, các doanh nghiệp ngành CNTT&VT niêm yết tại Việt Nam hiện đang chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể về doanh thu và lợi nhuận, phản ánh nhu cầu ngày càng tăng của xã hội về lĩnh vực CNTT&VT. Các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết ngày càng tham gia sâu rộng vào thị trường vốn, trở thành đối tượng quan tâm lớn của nhà đầu tư trong và ngoài nước. Tuy nhiên, chính đặc thù hoạt động dựa nhiều vào tri thức, tài sản vô hình và tốc độ đổi mới công nghệ nhanh chóng lại khiến cho nội dung phân tích tài chính (PTTC) truyền thống bộc lộ nhiều hạn chế.

Về phương diện lý luận, các mô hình PTTC truyền thống được xây dựng chủ yếu trên nền tảng doanh nghiệp sản xuất hoặc thương mại với tài sản hữu hình. Trong khi đó, doanh nghiệp CNTT&VT lại có đặc trưng nổi bật là tỷ trọng tài sản vô hình cao, chi phí nghiên cứu phát triển (R&D) lớn, mô hình doanh thu dựa trên hợp đồng dài hạn, dịch vụ thuê bao hoặc nền tảng số. Các chỉ tiêu tài chính thông thường như vòng quay tài sản, suất sinh lời trên tổng tài sản hay hệ số nợ, nếu không được điều chỉnh phù hợp, có thể phản ánh chưa đầy đủ chất lượng tài sản, năng lực tạo dòng tiền và giá trị gia tăng dài hạn của doanh nghiệp. Điều này đặt ra yêu cầu phải hoàn thiện nội dung PTTC theo hướng tích hợp các chỉ tiêu về tài sản vô hình, cấu trúc doanh thu số, chất lượng dòng tiền và khả năng khai thác hạ tầng công nghệ.

Một nội dung và hệ thống chỉ tiêu PTTC được thiết kế tốt sẽ mang lại lợi ích hai chiều: hỗ trợ ban lãnh đạo doanh nghiệp CNTT&VT đưa ra quyết định chiến lược sáng suốt, đồng thời tăng cường lòng tin của thị trường và giảm thiểu chi phí vốn. Ngoài ra, việc áp dụng các nội dung PTTC như phân tích phát triển bền vững theo chuẩn ESG, phân tích dòng tiền và dự báo tài chính giúp doanh nghiệp đánh giá được các cơ hội và thách thức trong tương lai.

Xuất phát từ những lý do trên, nghiên cứu sinh (NCS) đã lựa chọn đề tài "***Hoàn thiện nội dung phân tích tài chính tại các doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin và viễn thông niêm yết ở Việt Nam***" cho luận án tiến sĩ kinh tế tại Học viện Tài chính.

Đối tượng nghiên cứu*:* là Nội dung PTTC tại doanh nghiệp.

Phạm vi nghiên cứu: Luận án nghiên cứu nội dung PTTC phục vụ cho nhà quản trị doanh nghiệp với không gian là các doanh nghiệp ngành CNTT&VT niêm yết ở Việt Nam, cụ thể là niêm yết ở HOSE và HNX. Về thời gian: dữ liệu để phân tích kết quả kinh doanh và phân tích hồi quy là từ năm 2017 đến hết năm 2024; dữ liệu minh họa PTTC giai đoạn 2022 đến 2024; dữ liệu khảo sát thực trạng nội dung PTTC tại doanh nghiệp trong năm 2025. Giải pháp đề xuất đến năm 2030.

Phương pháp nghiên cứu của luận án:

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận án bao gồm: Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp để đảm bảo tính toàn diện và đa chiều của số liệu. Ngoài ra, dữ liệu sơ cấp được luận án thu thập thông qua các phương pháp khảo sát các nhà quản trị doanh nghiệp và nhân viên chủ chốt làm công tác phân tích tài chính tại doanh nghiệp.

Trong nghiên cứu tổng quan và nghiên cứu cơ sở lý luận, luận án sử dụng kết hợp phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết với phương pháp phân loại và hệ thống hoá lý thuyết để đánh giá các nghiên cứu đã công bố có liên quan đến đề tài đã giải quyết được vấn đề gì, còn vấn đề gì chưa giải quyết được từ đó rút ra khoảng trống nghiên cứu của đề tài.

Trong nghiên cứu cơ sở lý luận, luận án hệ thống hoá các vấn đề lý luận thuộc phạm vi nghiên cứu, từ đó rút ra quan điểm cá nhân để làm rõ hơn lý luận vấn đề nghiên cứu.

Trong nghiên cứu tài chính của các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết, luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.

Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

- *Về mặt khoa học*, nghiên cứu này bổ sung một hướng tiếp cận chuyên ngành vào kho tàng lý thuyết PTTC.

- *Về mặt thực tiễn*, nghiên cứu này sẽ giúp ban lãnh đạo doanh nghiệp ngành CNTT&VT quản trị hiệu quả hơn khi chuẩn hóa các nội dung và phương pháp PTTC. Ngoài ra, nghiên cứu cũng góp phần cải thiện minh bạch thị trường chứng khoán Việt Nam với các khuyến nghị về nội dung PTTC sẽ thúc đẩy doanh nghiệp ngành CNTT&VT niêm yết chuẩn hóa công bố các chỉ tiêu then chốt, qua đó nâng hiệu quả định giá, giảm chi phí vốn và tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.

Kết cấu của luận án: Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục thì nội dung chính của luận án gồm 3 chương như sau:

Chương 1*:* Lý luận và kinh nghiệm về nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp

Chương 2*:* Thực trạng nội dung phân tích tài chính tại các doanh nghiệp ngành CNTT&VT niêm yết ở Việt Nam

Chương 3*:* Giải pháp hoàn thiện nội dung phân tích tài chính tại các doanh nghiệp ngành CNTT&VT niêm yết ở Việt Nam.

Chương 1
LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM VỀ NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Khái quát về phân tích tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm, mục tiêu phân tích tài chính doanh nghiệp

- Hiện nay, các học giả và chuyên gia tài chính đã tiếp cận khái niệm này theo nhiều góc độ khác nhau, từ phân tích truyền thống dựa trên BCTC đến cách tiếp cận hiện đại tích hợp các yếu tố vĩ mô và công nghệ tài chính. Dựa trên nhiều quan điểm trong nước và quốc tế, NCS cho rằng: "*Phân tích TCDN là việc vận dụng tổng thể các phương pháp phân tích khoa học để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, giúp cho các đối tượng quan tâm nhận biết thực trạng tài chính của*

doanh nghiệp trong quá khứ và hiện tại; dự đoán TCDN trong tương lai cũng như rủi ro tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải, qua đó đưa ra các quyết định phù hợp với lợi ích của họ".

Mục tiêu phân tích tài chính doanh nghiệp

- Đối với nhà quản trị doanh nghiệp: Các nhà quản trị phải là những người hiểu rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp nhất và nhu cầu thông tin về tình hình tài chính của công ty là một nhu cầu tất yếu.

- Đối với các nhà đầu tư: Phân tích TCDN giúp họ biết được khả năng tài chính, khả năng thanh toán nợ cũng như hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, các rủi ro liên quan đến khoản đầu tư của họ để từ đó đưa ra hướng đi phù hợp cho vốn đầu tư nhằm đạt hiệu quả tối đa có thể.

- Đối với các nhà cho vay và chủ nợ của doanh nghiệp: Phân tích TCDN giúp xác định khả năng hoàn trả nợ của khách hàng làm căn cứ quyết định có cho vay hay không.

- Đối với cơ quan quản lý Nhà nước: Phân tích TCDN giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế và cơ quan quản lý Nhà nước sẽ đánh giá, kiểm tra hoạt động SXKD để xem doanh nghiệp có thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước hay không, có tuân thủ pháp luật hay không,...

1.1.2. Cở sở dữ liệu phân tích tài chính doanh nghiệp

Thông tin phục vụ cho PTTC có thể phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau nhưng về cơ bản CSDL để phân tích bao gồm hai nguồn cơ bản là thông tin từ nội bộ doanh nghiệp và thông tin bên ngoài.

+ Thông tin từ nội bộ của doanh nghiệp;

+ Thông tin bên ngoài doanh nghiệp.

1.1.3. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

Phương pháp so sánh

Phương pháp phân chia

Phương pháp liên hệ đối chiếu

Phương pháp Dupont

Phương pháp phân tích mức độ và tính chất ảnh hưởng của các nhân tố

Phương pháp sử dụng mô hình kinh tế lượng

Phương pháp phân tích dựa vào kinh doanh thông minh (BI)

1.2. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Phân tích tình hình tài sản và nguồn vốn tại doanh nghiệp

Phân tích tình hình tài sản để đánh giá quy mô tài sản của doanh nghiệp, mức độ đầu tư của doanh nghiệp cho hoạt động kinh doanh nói chung cũng như từng lĩnh vực hoạt động, từng loại tài sản riêng.

Phân tích tình hình nguồn vốn là đánh giá về cơ cấu nguồn vốn, sự biến động quy mô nguồn vốn và các nguyên nhân tác động. Phân tích tình hình nguồn vốn giúp cho nhà quản trị doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm khác biết được tình hình tăng, giảm nguồn vốn, tình trạng nợ, và sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp có hợp lý không?

1.2.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán tại doanh nghiệp

Tình hình công nợ và khả năng thanh toán của một doanh nghiệp thể hiện qua việc thu hồi các khoản nợ phải thu và việc chi trả các khoản nợ phải trả. Do các khoản nợ phải thu và nợ phải trả trong doanh nghiệp chủ yếu là các khoản nợ đối với người mua, người bán nên khi phân tích, các nhà phân tích chủ yếu đi sâu xem xét các khoản nợ phải thu người mua (tiền bán hàng hóa, dịch vụ, thanh lý thiết bị,...), khoản nợ phải trả người bán (tiền mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ,...).

1.2.3. Phân tích tình hình kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận tại doanh nghiệp

Phân tích tình hình kết quả kinh doanh (KQKD) giúp cho các nhà quản lý cũng như các đối tượng quan tâm khác thấy được tiềm lực của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động, cụ thể là doanh nghiệp đang ở trong trạng thái lãi hay lỗ, các nguyên nhân tác động đến KQKD đó. Từ đó, nhà quản trị xác định được trọng điểm cần tăng cường quản lý và có các biện pháp quản lý phù hợp nhằm gia tăng hiệu quả kinh doanh.

Phân tích phân phối lợi nhuận là một phần quan trọng trong phân tích TCDN, giúp đánh giá hiệu quả sử dụng lợi nhuận, chính sách cổ tức, và khả năng tái đầu tư.

1.2.4. Phân tích tình hình dòng tiền tại doanh nghiệp

Phân tích dòng tiền là đánh giá quá trình tạo tiền và sử dụng tiền của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động. Phân tích dòng tiền giúp cho các nhà quản lý biết được doanh nghiệp của mình đã tạo tiền bằng

cách nào? Tiền sử dụng cho các mục đích gì và có hợp lý không? Tình hình cân đối dòng tiền của doanh nghiệp như thế nào? Qua đó, nhà quản trị đưa ra được các quyết định quản trị dòng tiền thích hợp nhất với tình hình hiện tại của doanh nghiệp.

1.2.5. Phân tích tình hình hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp

Phân tích hiệu suất sử dụng vốn giúp cho các nhà quản lý cũng như các đối tương quan tâm khác đánh giá được năng lực hoạt động của doanh nghiệp, từ đó xác định được trọng điểm cần tăng cường quản lý ở từng bộ phân.

1.2.6. Phân tích rủi ro tài chính tại doanh nghiệp

Khi phân tích rủi ro tài chính, nhà phân tích có thể thực hiện theo phương pháp truyền thống thông qua các hệ số tài chính bằng việc so sánh giữa kỳ này với kỳ trước của các chỉ tiêu (so sánh giữa các kỳ). Căn cứ vào sự biến động của các chỉ tiêu và nguyên nhân của nó giúp cho các bộ phân có liên quan nhận diện và xác định được khả năng rủi ro tài chính của công ty mình. Từ đó, các đối tượng sử dụng thông tin phân tích có các biện pháp phòng ngừa và quản trị rủi ro hữu hiệu.

1.2.7. Phân tích tình hình tăng trưởng và phát triển bền vững theo ESG tại doanh nghiệp

Phân tích tình hình tăng trưởng cho phép các nhà quản lý thấy được các nhân tố cơ bản tác động đến tăng trưởng, nguyên nhân tăng trưởng nóng, không tăng trưởng hoặc suy thoái của doanh nghiệp trong mỗi thời kỳ, từ đó đề xuất các quyết định quản lý tương ứng.

Khi phân tích tình hình tăng trưởng của doanh nghiệp, nhà phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu sau: tỷ lệ tăng trưởng tổng tài sản, tỷ lệ tăng trưởng doanh thu, tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận (trước thuế hoặc sau thuế), tỷ lệ tăng trưởng vốn chủ sở hữu và tỷ lệ tăng trưởng bền vững.

Phát triển bền vững theo tiêu chuẩn ESG là một xu hướng quan trọng trong quản trị doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp không chỉ tối ưu hóa lợi nhuận mà còn đảm bảo trách nhiệm với xã hội và môi trường. Theo nghiên cứu của Friede và cộng sự (2015), có một mối tương quan tích cực giữa việc thực hiện tốt ESG và hiệu suất tài chính dài hạn của doanh nghiệp. Các nhà đầu tư hiện nay không chỉ đánh giá doanh nghiệp dựa trên lợi nhuận mà còn quan tâm đến các yếu tố ESG để giảm thiểu rủi ro và đảm bảo tăng trưởng bền vững.

1.2.8. Dự báo tài chính tại doanh nghiệp

Trong thực tiễn hoạt động tài chính tại doanh nghiệp, các nhà quản trị luôn nảy sinh nhu cầu "ước tính" về vấn đề định hướng cho việc lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh cũng như hoạch định chiến lược. Nhu cầu ước tính đó chính là nhu cầu dự báo các chỉ tiêu tài chính và lập kế hoạch tài chính. Dự báo các chỉ tiêu trên BCTC hay dự báo các chỉ tiêu tài chính chủ yếu mà thực chất là dự báo nhu cầu về vốn luôn luôn là mối quan tâm của các nhà quản trị doanh nghiệp.

1.3. Kinh nghiệm về nội dung phân tích tài chính tại doanh nghiệp ở một số nước phát triển và bài học cho doanh nghiệp Việt Nam

1.3.1. Kinh nghiệm về nội dung phân tích tài chính tại các doanh nghiệp ở Hoa Kỳ

Hoạt động phân tích TCDN tại các doanh nghiệp của Hoa Kỳ đóng vai trò then chốt trong việc đánh giá hiệu quả hoạt động và định hướng chiến lược phát triển. Hiện tại các doanh nghiệp ở Hoa Kỳ đều sử dụng hệ thống chỉ tiêu tài chính toàn diện để đánh giá hiệu quả hoạt động, khả năng thanh toán, quản lý rủi ro và tối ưu hóa cấu trúc vốn. Những chỉ số này không chỉ giúp doanh nghiệp đưa ra quyết định nội bộ mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút nhà đầu tư, đảm bảo tuân thủ quy định tài chính của SEC và các cơ quan quản lý khác. Theo nghiên cứu của Brealey và cộng sự (2020), các doanh nghiệp Mỹ sử dụng bốn nhóm chỉ tiêu chính: (1) chỉ tiêu khả năng sinh lời, (2) chỉ tiêu khả năng thanh toán, (3) chỉ tiêu hiệu quả hoạt động, và (4) chỉ tiêu cấu trúc vốn và rủi ro tài chính.

Tuy nhiên, một thách thức đối với các doanh nghiệp Hoa Kỳ là quản lý rủi ro tài chính trong bối cảnh thị trường toàn cầu biến động. Nghiên cứu của Stulz (2016) nhấn mạnh tầm quan trọng của quản lý rủi ro trong việc tối đa hóa giá trị doanh nghiệp và giảm thiểu các biến động không mong muốn. Do đó, dự báo tài chính là một phần quan trọng trong chiến lược quản lý doanh nghiệp tại Hoa Kỳ.

1.3.2. Kinh nghiệm về nội dung phân tích tài chính tại các doanh nghiệp ở Trung Quốc

Do môi trường kinh doanh tại Trung Quốc có những đặc thù so với các quốc gia khác nên hệ thống tài chính Trung Quốc được đặc trưng

riêng biệt. Theo nghiên cứu của Zhang và Li (2021), doanh nghiệp tại Trung Quốc thường sử dụng các chỉ số tài chính truyền thống như tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu, và hệ số thanh khoản. Tuy nhiên, do sự phức tạp của môi trường kinh doanh, các nhà phân tích cũng cần phải kết hợp các phương pháp phân tích định tính như phân tích SWOT và PEST để có cái nhìn toàn diện hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Một nét đặc trưng nổi bật là việc Trung Quốc tích cực áp dụng PTTC xanh trong bối cảnh quốc gia này đang thúc đẩy phát triển bền vững. Chính phủ Trung Quốc đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ xây dựng hệ thống tài chính xanh, như tín dụng xanh, chứng khoán xanh và bảo hiểm xanh, nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án thân thiện với môi trường. Việc các doanh nghiệp tại Trung Quốc tích hợp các yếu tố ESG vào PTTC giúp đánh giá toàn diện hơn về rủi ro và cơ hội của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư quan tâm đến yếu tố bền vững.

1.3.3. Bài học kinh nghiệm rút ra cho doanh nghiệp ở Việt Nam

Thứ nhất, các doanh nghiệp ở Việt Nam nên kết hợp giữa phương pháp PTTC truyền thống và phân tích định tính để có cái nhìn toàn diện hơn. Tại Trung Quốc, các doanh nghiệp không chỉ sử dụng các chỉ số tài chính như tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu hay hệ số thanh khoản, mà còn áp dụng các phương pháp phân tích định tính như SWOT và PEST để đánh giá tác động của thị trường và chính sách..

Thứ hai, việc xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu tài chính hiện đại và dễ tiếp cận là điều cần thiết để Việt Nam có thể theo kịp các nền kinh tế tiên tiến.

Thứ ba, các doanh nghiệp ở Việt Nam cần nâng cao nội dung phân tích rủi ro tài chính, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế ngày càng phụ thuộc vào thị trường quốc tế.

Thứ tư, các doanh nghiệp ở Việt Nam nên kết hợp giữa PTTC truyền thống và phân tích định tính để có cái nhìn toàn diện hơn.

Thứ năm, các doanh nghiệp ở Việt Nam cần tăng cường ứng dụng FinTech và dữ liệu lớn trong PTTC.

Thứ sáu, các doanh nghiệp ở Việt Nam nên học hỏi nội dung phân tích tài chính xanh và tích hợp ESG vào PTTC.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CNTT&VT NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

2.1. Tổng quan về DN ngành CNTT&VT niêm yết ở Việt Nam

Vào những năm đầu thế kỷ 21, ngành CNTT&VT tại Việt Nam còn trong giai đoạn sơ khai và mới chỉ bắt đầu nhận được sự chú ý từ các nhà đầu tư cũng như công chúng. Thời kỳ này, hầu hết các doanh nghiệp CNTT&VT trong nước đều là các công ty nhỏ hoặc các công ty nhà nước. Mặc dù là ngành có tiềm năng phát triển lớn, nhưng việc niêm yết các doanh nghiệp CNTT&VT lên sàn chứng khoán vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Sự thiếu hụt về thông tin tài chính minh bạch, khả năng quản trị công ty hạn chế và nguồn nhân lực thiếu chuyên môn cao là những yếu tố cản trở việc niêm yết thành công. Đặc biệt, các doanh nghiệp trong ngành này thường gặp phải vấn đề thiếu vốn và các kênh huy động vốn thông qua TTCK.

Năm 2006, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ FPT (mã chứng khoán FPT), một trong những tập đoàn công nghệ lớn nhất của Việt Nam, đã chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE). Đây là một trong những sự kiện đáng chú ý, mở ra cơ hội lớn cho các công ty CNTT&VT khác trong nước tiếp cận nguồn vốn lớn từ TTCK. Việc niêm yết FPT không chỉ là sự kiện quan trọng đối với chính doanh nghiệp này mà còn là tín hiệu khởi đầu cho sự tham gia của các doanh nghiệp CNTT&VT vào TTCK Việt Nam. Trong giai đoạn 2000-2010, một số công ty trong ngành CNTT&VT cũng bắt đầu gia tăng sự hiện diện của mình trên TTCK với các mã chứng khoán tương ứng như SGT, CMG, ELC, ITD,... Do vậy, giai đoạn này đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong việc hình thành và phát triển các doanh nghiệp CNTT&VT có quy mô lớn trên TTCK Việt Nam.

Giai đoạn từ 2010 đến 2020 chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của ngành CNTT&VT tại Việt Nam, đặc biệt là với sự chuyển đổi số và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Trong giai đoạn này, mặc dù việc niêm yết của các công ty con của Viettel, Petrolimex và VNPT như CTR, PTP, MFS, VGI, PIA gặp nhiều khó khăn do các vấn đề về cơ cấu sở hữu nhà nước và chính sách quản lý nhưng cũng lần lượt

được chào sàn. Ngoài ra, một loạt các công ty công nghệ như FOX, HIG, CMC, DGW, SBD, ICT,... cũng đã gia nhập TTCK, tiếp tục củng cố vị thế của ngành CNTT&VT trên bảng điện tử của các sàn giao dịch chứng khoán ở Việt Nam.

Bước vào giai đoạn 2020-2025 với nhiều khó khăn thời hậu Covid-19, các doanh nghiệp trong ngành CNTT&VT tại Việt Nam đối mặt với nhiều thách thức và cơ hội. Mặc dù các doanh nghiệp lớn thuộc Tập đoàn Viettel, FPT, VNPT, và MobiFone vẫn giữ vững được vị thế và có sự phát triển bền vững, nhưng các công ty nhỏ hơn trong ngành vẫn gặp phải những khó khăn khi tham gia TTCK. Cạnh tranh khốc liệt và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ mới đòi hỏi các doanh nghiệp CNTT&VT không chỉ phải tập trung vào việc tăng trưởng mà còn phải đổi mới mô hình kinh doanh và nâng cao năng lực quản trị. Vì thế, tính đến thời điểm 31/12/2024, trên các sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam có tất cả 18 công ty niêm yết.

2.2. Thực trạng nội dung phân tích tài chính tại các doanh nghiệp ngành CNTT&VT niêm yết ở Việt Nam

Để phản ánh thực trạng PTTC tại các doanh nghiệp ngành CNTT&VT niêm yết, NCS đã tiến hành điều tra, thu thập tài liệu của 18 doanh nghiệp. Sau khoảng thời gian 3 tháng nỗ lực thực hiện nhiệm vụ, kết quả thu về có 12/18 lãnh đạo doanh nghiệp trả lời phiếu khảo sát (tương ứng với tỷ lệ 66,7%) và 16 cán bộ làm công tác PTTC phản hồi (tương ứng với tỷ lệ 88,9%).

2.2.1. Thực trạng phân tích tình hình tài sản và nguồn vốn

100% doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết thực hiện phân tích tài sản – nguồn vốn, chủ yếu dựa vào tỷ trọng tài sản và tỷ trọng nguồn vốn – nhóm chỉ tiêu có mức sử dụng cao nhất (Mean > 4,5).

Độ chính xác: hệ số tự tài trợ tổng quát và hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn, chỉ khoảng 6,3% doanh nghiệp áp dụng đúng hoàn toàn, trong khi 50% ghi nhận "Tính không đúng như trong phiếu khảo sát " và 43,7% rơi vào nhóm "Không thực hiện". Ở hệ số tài trợ thường xuyên, mức "đúng như phiếu khảo sát" nhích lên 43,7% nhưng tỷ lệ "Không thực hiện" vẫn cao, tới 37,5%. Doanh nghiệp chủ yếu dùng phương

pháp so sánh và phân tích liên hệ đối chiếu, dữ liệu lấy từ BCTC hàng quý/năm và ERP/CRM.

2.2.2. Thực trạng phân tích tình hình công nợ và KNTT

100% doanh nghiệp thực hiện phân tích công nợ – thanh toán với chỉ tiêu được sử dụng thường xuyên nhất là hệ số KNTT ngắn hạn và KNTT nhanh (Mean = 5). Các chỉ tiêu tổng hợp như tổng phải thu, tổng phải trả, hệ số thanh toán tổng quát cũng có mức sử dụng rất cao.

Các chỉ tiêu như hệ số hoàn trả nợ, hệ số thanh toán tức thời, khả năng chi trả bằng tiền có Mean thấp hơn phản ánh sự hạn chế trong phân tích thanh khoản động.

Độ chính xác phân hóa theo hai nhóm: Nhóm chỉ tiêu quy mô – thanh khoản tĩnh đạt 100% chính xác; nhóm chỉ tiêu vòng quay, kỳ hạn, thanh toán tiền mặt có mức sai lệch cao (tới 34,8%). Lãnh đạo doanh nghiệp ưu tiên biến tổng hợp, ít dùng biến phân rã theo chu kỳ.

2.2.3. Thực trạng phân tích tình hình KQKD và phân phối lợi nhuận

Doanh nghiệp theo dõi tuyệt đối đồng thuận các chỉ tiêu trên Báo cáo KQKD (Mean = 5). EPS và tỷ lệ chi trả cổ tức được sử dụng thường xuyên, phản ánh định hướng chú trọng giá trị cổ đông.

Nhóm cấu trúc chi phí (chi phí bán hàng, chi phí QLDN) được sử dụng ở mức trung bình–cao nhưng có phân tán nhẹ giữa doanh nghiệp. Nhóm chỉ tiêu sinh lời trung gian như ROS, lợi nhuận từ hoạt động bán hàng, lợi nhuận từ HDKD có mức sử dụng thấp hơn đáng kể.

Lãnh đạo tập trung vào chỉ tiêu tổng hợp (doanh thu, lợi nhuận, EPS), trong khi bộ phận phân tích dùng nhiều chỉ tiêu phân rã hơn. Phương pháp phân tích chủ yếu: so sánh và phân tích liên hệ đối chiếu.

2.2.4. Thực trạng phân tích tình hình dòng tiền tại doanh nghiệp

100% doanh nghiệp thực hiện phân tích dòng tiền, nhưng mức độ sâu khác nhau. Các chỉ tiêu gốc từ BCLCTT như Tiền thu, Lưu chuyển tiền thuần có giá trị Mean rất cao phản ánh độ phổ biến và dễ tiếp cận. Chỉ tiêu hệ số đảm nhận chi trả cổ tức từ dòng tiền HĐKD được sử dụng rất cao cho thấy doanh nghiệp quan tâm đến kỷ luật dòng tiền khi trả cổ tức. Các chỉ tiêu phân rã (tỷ trọng tiền thu/chi theo HĐKD–HĐĐT–HĐTC) và chỉ tiêu trung gian như hệ số tạo tiền, hệ số đảm

nhận nợ có Mean trung bình (≈ 3,1–3,6). Độ chính xác: Chỉ tiêu gốc: 91,3% tính đúng. Chỉ tiêu phân rã: chỉ 17,4% tính đúng; 82,6% có sai lệch → cho thấy khó khăn trong phân loại dòng tiền.

2.2.5. Thực trạng phân tích tình hình hiệu quả sử dụng vốn

Các chỉ tiêu sinh lời như ROA, ROE được sử dụng tuyệt đối, BEP sử dụng rất cao (Mean 4,75). Các chỉ tiêu hiệu suất vận hành có mức sử dụng trung bình: Hiệu suất sử dụng VKD: Mean 3,88; Vốn cố định: Mean 3,04;Vốn ngắn hạn, kỳ luân chuyển: Mean 3,13. Vòng quay hàng tồn kho đạt mức sử dụng cao nhất (Mean 5).

Độ chính xác: Tồn kho & chỉ tiêu sinh lời: tỷ lệ đúng rất cao (86,9–100%).Các chỉ tiêu khoản phải thu & vốn ngắn hạn: tỷ lệ sai hoặc khác biệt công thức cao (tới 34,8%). Lãnh đạo doanh nghiệp ưu tiên ROA – ROE và quản trị tồn kho, ít chú ý hơn tới vòng quay vốn lưu động.

2.2.6. Thực trạng phân tích rủi ro tài chính tại doanh nghiệp

Doanh nghiệp CNTT&VT chủ yếu nhận diện rủi ro qua các chỉ tiêu đòn bẩy tài chính, khả năng thanh toán, và biến động chi phí lãi vay.

Ít doanh nghiệp triển khai mô hình phân tích rủi ro hiện đại (VaR, Stress test, mô phỏng dòng tiền). Nhận thức rủi ro tập trung vào nợ vay, chu kỳ thu tiền kéo dài và áp lực vốn lưu động. Doanh nghiệp chưa xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro dựa trên dữ liệu.

2.2.7. Thực trạng phân tích tình hình tăng trưởng và phát triển bền vững theo ESG

Hầu hết doanh nghiệp mới dừng ở mức công bố thông tin ESG, chưa lượng hóa chi tiết. Chỉ một số doanh nghiệp lớn có phân tích tăng trưởng gắn với tiêu chí môi trường – xã hội – quản trị.

Chỉ tiêu ESG chủ yếu được sử dụng để bổ trợ báo cáo thường niên, chưa tích hợp vào phân tích tài chính nội bộ. Thiếu hệ thống đo lường tác động ESG lên hiệu quả vốn, chi phí sử dụng vốn và rủi ro.

2.2.8. Thực trạng dự báo tài chính tại doanh nghiệp

Doanh nghiệp chủ yếu dự báo bằng phương pháp so sánh – xu hướng, chưa áp dụng mô hình dự báo hiện đại. Một số doanh nghiệp lớn có sử dụng forecast dựa trên ERP/BI nhưng phạm vi hạn chế.

Các chỉ tiêu dự báo quan trọng như dòng tiền tương lai, cơ cấu nguồn vốn tối ưu, nhu cầu vốn lưu động chưa được mô hình hóa sâu. Dự báo chủ yếu phục vụ lập kế hoạch ngân sách, chưa trở thành công cụ chủ đạo của quản trị rủi ro.

2.3. Đánh giá thực trạng nội dung phân tích tài chính tại các doanh nghiệp ngành CNTT&VT niêm yết ở Việt Nam

2.3.1. Những kết quả đạt được

Về nội dung phân tích tình hình tài sản và nguồn vốn

Qua phần phân tích thực trạng ở trên cho thấy, 100% đơn vị tham gia khảo sát cho biết có thực hiện phân tích tình hình tài sản và nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán. Ở góc độ kỹ thuật tính toán, độ chính xác đối với các tỷ trọng cấu phần khá chuẩn hóa: khoảng 86,9% doanh nghiệp dùng đúng công thức, phần còn lại chỉ khác tên gọi, gần như không có trường hợp dùng công thức sai hẳn.

Về phương pháp, 100% doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết ở Việt Nam cho biết sử dụng so sánh, khoảng 73,9% dùng phân tích tỷ lệ, và nguồn dữ liệu chủ yếu là báo cáo tài chính quý/năm kết hợp dữ liệu từ ERP/CRM/HRM nội bộ.

Về nội dung phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Nội dung phân tích công nợ và KNTT tại các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết khá rõ ràng với 100% doanh nghiệp đều thực hiện tốt. Độ phủ của hoạt động phân tích cũng rất cao: 100% doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết tham gia cho biết có theo dõi công nợ và thanh khoản, qua đó cho phép so sánh chéo giữa các đơn vị trong mẫu.

Ở lớp chỉ tiêu cơ bản, mức độ sử dụng lẫn độ chính xác tại các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết rất ấn tượng: tổng các khoản phải thu, tổng các khoản phải trả, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh đều đạt mức "dùng đúng công thức" 100%.

Về nội dung phân tích tình hình KQKD và phân phối lợi nhuận

Nội dung phân tích tình hình kinh doanh và phân phối lợi nhuận tại các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết đã tương đối chuẩn hóa ở lớp chỉ tiêu cốt lõi. Toàn bộ doanh nghiệp trong mẫu khảo sát đều thực hiện phân tích nội dung này với thang đo đạt độ tin cậy tốt cho phép suy luận đáng tin cậy ở cấp ngành. Các chỉ tiêu trực tiếp trên báo cáo

kết quả kinh doanh như: doanh thu thuần, chi phí bán hàng, chi phí quản lý, lợi nhuận trước và sau thuế,... được áp dụng tuyệt đối đồng thuận đã phản ánh mức độ chuẩn hóa dữ liệu và định nghĩa rất cao.

Về nội dung phân tích dòng tiền tại doanh nghiệp

Với nội dung phân tích này, xét về mặt hình thức cho thấy 100% doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết đều thực hiện phân tích dòng tiền. Những chỉ tiêu được bộ phận nhân sự làm công tác PTTC trích xuất trực tiếp từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được sử dụng với tần suất cao và gần như đồng thuận tuyệt đối đã minh chứng doanh nghiệp đã hình thành thói quen "đọc" và "sống cùng" báo cáo lưu chuyển tiền tệ chứ không chỉ dừng ở bảng cân đối và kết quả kinh doanh.

Một kết quả đạt được khác rất đáng chú ý đối với nội dung phân tích dòng tiền là hệ số đảm nhận chi trả cổ tức từ dòng tiền hoạt động kinh doanh có điểm trung bình lên tới 4,75 với độ phân tán cực thấp.

Về nội dung phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp

Kết quả đạt được đầu tiên là toàn bộ doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết trong mẫu đều thực hiện phân tích nội dung này ở những mức độ khác nhau. Trong đó, thang đo gồm các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, phản ánh một cấu trúc phân tích tương đối nhất quán trong toàn ngành.

Kết quả đạt được tiếp theo là các doanh nghiệp CNTT&VT đã xây dựng tương đối tốt hệ thống chỉ tiêu phân tích hiệu quả sử dụng vốn. Tức là, nhóm chỉ tiêu ROA và ROE được sử dụng với tần suất tối đa, chỉ tiêu hệ số sinh lời cơ bản của vốn kinh doanh (BEP) cũng đạt mức rất cao. Hơn nữa, ở góc độ kỹ thuật thì các chỉ tiêu này cũng được áp dụng khá chính xác cho thấy nền tảng chuyên môn về hệ số sinh lời và một số chỉ tiêu hiệu suất chủ chốt đã được các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết chuẩn hóa tốt trong đội ngũ phân tích.

Về nội dung phân tích rủi ro tài chính tại doanh nghiệp

Trước hết, chúng ta có thể ghi nhận mức độ phổ biến và tuân thủ khá cao của nội dung phân tích rủi ro tài chính khi 100% doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết được khảo sát đều thực hiện. Kết quả này đã phản ánh sự chuyên nghiệp hóa trong quản trị tài chính của khối doanh nghiệp công nghệ niêm yết – một lĩnh vực vốn đòi hỏi khả năng kiểm soát rủi ro linh hoạt trong môi trường biến động.

Ngoài ra, phần lớn doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết sử dụng chính xác công thức tính toán cho thấy đội ngũ PTTC có trình độ kỹ thuật vững vàng.

Về nội dung phân tích tình hình tăng trưởng và phát triển bền vững theo ESG tại doanh nghiệp

Với nội dung phân tích này, kết quả đạt được đầu tiên là có khoảng 90% doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết thực hiện phân tích tình hình tăng trưởng. Trong đó, nhóm chỉ tiêu tăng trưởng tài chính truyền thống được sử dụng thường xuyên và khá đồng thuận.

Tỷ lệ lãnh doanh nghiệp CNTT&VT sử dụng các chỉ tiêu tăng trưởng tài sản, doanh thu, lợi nhuận và vốn chủ cũng ở mức tương đối, cho thấy các thước đo này thực sự đi vào "vòng lõi" của tư duy quản trị khi đánh giá quy mô và hiệu quả kinh doanh.

Kết quả đạt được tiếp theo trong nội dung phân tích này là về mặt dữ liệu, hầu hết doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết đều kết hợp sử dụng BCTC quý/năm với dữ liệu từ hệ thống ERP/CRM/HRM, tạo nền tảng nhất định cho việc theo dõi liên tục các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính gắn với tăng trưởng.

Về nội dung dự báo tài chính tại doanh nghiệp

Nội dung dự báo tài chính tại các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết ở Việt Nam hiện mới ở giai đoạn khởi đầu, với một số điểm sáng nhất định. Kết quả đạt được có thể ghi nhận là đã xuất hiện một nhóm doanh nghiệp tiên phong biết tận dụng dự báo tài chính như một công cụ quản trị thực sự, chứ không chỉ là yêu cầu mang tính hình thức..

2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân

Về nội dung phân tích tình hình tài sản và nguồn vốn

Các hệ số tự tài trợ và tài trợ thường xuyên khiến phân tích chưa chạm tới câu hỏi cốt lõi: mức độ độc lập tài chính, rủi ro kỳ hạn, và khả năng bền vững của nguồn vốn cho tài sản dài hạn.

Thứ hai, khuynh hướng các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết sử dụng phương pháp vẫn nặng về so sánh và tỷ lệ, trong khi thiếu các kỹ thuật bổ trợ như phân tích độ nhạy, phân rã tăng trưởng tài sản theo nguồn tài trợ.

Thứ ba, dù dữ liệu kế toán sẵn có, dữ liệu vận hành kết nối từ ERP/CRM/HRM của nhiều doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết vẫn chưa được sử dụng thường xuyên.

Nguyên nhân của hạn chế phần lớn mang tính hệ thống. Ở khía cạnh chuẩn mực, các định nghĩa và công thức cho nhóm hệ số tài trợ thường yêu cầu quy tắc phân loại nhất quán, trong khi cách vận dụng giữa doanh nghiệp còn khác nhau, dẫn đến tỷ lệ khác biệt hoàn toàn khá cao khi tự báo cáo.

Về nội dung phân tích tình hình công nợ và KNTT

Hạn chế về nội dung phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán tại các doanh nghiệp CNTT&VT niên yết là về cả mức độ sử dụng lẫn tính chính xác.

Kết hợp với mức sử dụng trung bình thấp (giá trị trung bình của hệ số thanh toán tức thời chỉ quanh 3,04; khả năng thanh toán lãi vay 2,35; khả năng chi trả bằng tiền 2,25), có thể thấy năng lực đo lường thanh khoản trên cơ sở tiền mặt và tốc độ chuyển hóa các khoản mục vốn lưu động vẫn là điểm yếu phổ biến.

Nguyên nhân của các hạn chế trên có thể lý giải bởi ba vấn đề sau:

+ Thứ nhất là do định nghĩa và công thức xác định: Các chỉ tiêu vòng quay, kỳ hạn và thanh toán dựa trên tiền đòi hỏi quy tắc đo lường chặt chẽ (mẫu số, kỳ quy đổi, loại trừ khoản mục bất thường), nhưng cách hiểu lẫn cách tính giữa doanh nghiệp chưa thống nhất, dẫn tới tỷ lệ "khác biệt hoàn toàn" còn cao.

+ Thứ hai là vấn đề về dữ liệu vận hành: Muốn đo đúng kỳ thu – kỳ trả và khả năng chi trả bằng tiền cần tích hợp dữ liệu thời gian thực từ ERP/CRM/HRM, trong khi phần lớn doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết mới dừng ở việc trích xuất báo cáo tài chính, khiến các chuỗi số liệu chi tiết về thời điểm và dòng tiền thực chưa đủ sạch và đủ dài để chuẩn hóa định kỳ.

+ Thứ ba là vấn đề quản trị ở cấp lãnh đạo: Các chỉ tiêu thanh khoản tĩnh được ưu tiên vì dễ theo dõi và phục vụ nhanh cho yêu cầu bên ngoài; ngược lại, các chỉ tiêu dựa trên tiền mặt ít được đưa vào danh mục quản trị nên động lực đầu tư cho chuẩn hóa dữ liệu và công thức còn yếu.

Hạn chế về nội dung phân tích tình hình KQKD và phân phối lợi nhuận

Nhiều chỉ tiêu phân tích tình hình KQKD và phân phối lợi nhuận có tỷ lệ sử dụng đúng công thức cũng chỉ quanh 35–44%, cho thấy sự

khác nhau về định nghĩa, phạm vi và kỳ đo giữa doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết. Ngoài ra, ở cấp lãnh đạo doanh nghiệp có xu hướng ưu tiên những chỉ tiêu tổng hợp (lợi nhuận, EPS, cổ tức) và các tỷ trọng chi phí chủ đạo, trong khi mức sử dụng các tỷ lệ sinh lời trung gian thấp hơn nhiều so với nhóm nhân sự phân tích trực tiếp.

Nguyên nhân của những hạn chế này có thể được lý giải như sau:

+ Thứ nhất, các chỉ tiêu trung gian đòi hỏi quy tắc phân rã và phân bổ chi phí nhất quán (ví dụ cách xử lý chi phí bán hàng/QLDN theo kênh, theo hợp đồng, hay theo dự án), trong khi mô hình kinh doanh của các doanh nghiệp ngành CNTT&VT khá đa dạng (gia công, tích hợp hệ thống, nền tảng số), dẫn đến dị biệt về công thức và cách đo.

+ Thứ hai, dữ liệu vận hành cần cho việc tính các tỷ lệ này (dòng doanh thu theo gói dịch vụ, mức sử dụng hạ tầng đám mây, cường độ chi phí bản quyền và nhân sự theo dự án) chưa được chuẩn hóa đủ sâu để hệ thống hóa định kỳ, nên doanh nghiệp có xu hướng quay về những thước đo "gần" với báo cáo tài chính hơn.

Thứ ba, cơ chế báo cáo quản trị ở cấp chiến lược ưu tiên sự cô đọng và tính so sánh thị trường, khiến các tín hiệu trung gian ít xuất hiện trong tư duy quản trị của lãnh đạo.

Hạn chế về nội dung phân tích dòng tiền tại doanh nghiệp

Qua việc nhiều chỉ tiêu phân tích dòng tiền được các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết "thỉnh thoảng dùng" hoặc một tỷ lệ lớn (lên tới hơn 40%) các doanh nghiệp cho rằng các chỉ tiêu "khác biệt hoàn toàn" cho thấy lớp chỉ tiêu chuẩn hóa về nội dung phân tích dòng tiền vẫn chưa trở thành "ngôn ngữ chung" trong nội bộ doanh nghiệp.

Ở cấp lãnh đạo, từ kết quả khảo sát cho thấy hệ số tạo tiền được khoảng 42,9% lãnh đạo sử dụng, hệ số đảm nhận nợ từ dòng tiền thuần khoảng 57,1%, trong khi hệ số đảm nhận chi trả cổ tức từ dòng tiền thuần chỉ đạt 19,1% ở nhóm lãnh đạo. Trong khi đó, đội ngũ nhân sự trực tiếp làm công tác PTTC thì con số này được sử dụng khá thường xuyên. Điều này hé lộ khoảng cách giữa lớp "kỹ thuật phân tích" và lớp "ra quyết định". Một số chỉ tiêu tài chính liên quan đến kỷ luật phân phối và an toàn nợ chưa thực sự lãnh đạo doanh nghiệp quan tâm trong quá trình ra quyết định tài chính ở cấp chiến lược.

Nguyên nhân của hạn chế trên có thể được luận giải như sau:

+ Thứ nhất, về mặt kỹ thuật, các chỉ tiêu như hệ số tạo tiền, hệ số đảm nhận nợ, hệ số đảm nhận cổ tức đòi hỏi định nghĩa và quy tắc tính toán chặt chẽ (sử dụng lợi nhuận trước hay sau thuế, dòng tiền từ

HĐKD hay dòng tiền thuần, phạm vi nợ tính đến đâu…), trong khi cách hiểu giữa doanh nghiệp còn khá đa dạng.

+ Thứ hai, về mặt quản trị, ban lãnh đạo nhiều doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết có xu hướng ưa chuộng các chỉ tiêu tổng hợp đơn giản, ít tranh cãi và phục vụ nhanh yêu cầu báo cáo bên ngoài, hơn là những chỉ số mang tính "kỷ luật nội bộ" như khả năng đảm nhận nợ hay khả năng chi trả cổ tức bằng dòng tiền.

+ Thứ ba, về mặt dữ liệu, để phân tích chính xác dòng tiền theo hoạt động và gắn với nghĩa vụ nợ hay chính sách cổ tức thì doanh nghiệp cần hệ thống ERP/CRM/HRM vận hành tốt và dữ liệu được gắn nhãn đúng bản chất. Đây có thể điều mà nhiều doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết đang trong quá trình hoàn thiện do thiếu những tiềm lực tài chính hiện tại.

Hạn chế về nội dung phân tích hiệu quả sử dụng vốn

Tuy nội dung phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết có nhiều điểm sáng rất tốt nhưng vẫn tồn tại những hạn chế đáng chú ý. Tiếp theo là hạn chế ở phía lãnh đạo, trong khi các chỉ tiêu ROA, ROE, vòng quay hàng tồn kho, BEP được sử dụng ở mức cao thì các chỉ tiêu vòng quay vốn ngắn hạn, vòng quay và kỳ thu tiền được lãnh đạo sử dụng rất ít.

Nguyên nhân của các hạn chế trên có thể được luận giải như sau:

+ Thứ nhất là vấn đề chuẩn hóa khái niệm và công thức: các chỉ tiêu vòng quay và kỳ luân chuyển vốn lưu động, đặc biệt là khoản phải thu, chịu ảnh hưởng của cách phân loại và ghi nhận doanh thu, nên nếu không có hướng dẫn thống nhất thì mỗi doanh nghiệp dễ phát triển cách tính riêng.

+ Thứ hai là động lực quản trị: khi lãnh đạo chưa yêu cầu đều đặn các chỉ tiêu về vòng quay và kỳ thu trả, bộ phận trực tiếp làm công tác PTTC sẽ ít có sức ép phải chuẩn hóa và đào sâu thêm.

+ Thứ ba là yếu tố hệ thống dữ liệu: để đo đúng chu kỳ tiền mặt, doanh nghiệp cần dữ liệu chi tiết về thời điểm phát sinh và thanh toán hợp đồng từ ERP/CRM, trong khi nhiều đơn vị mới chỉ khai thác dữ liệu ở mức báo cáo tài chính tổng hợp.

Hạn chế về nội dung phân tích rủi ro tài chính tại doanh nghiệp

Nội dung phân tích rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp CNTT&VT vẫn bộc lộ một số hạn chế như:

Thứ nhất, nhiều doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết vẫn thiên về phân tích trạng thái kế toán hơn là rủi ro thực tiễn dòng tiền và mức độ

sử dụng các chỉ tiêu dựa trên dòng tiền, đặc biệt là hệ số hoàn trả nợ còn thấp.

Thứ hai, mô hình cảnh báo sớm như Altman Z-score chưa được áp dụng rộng rãi; chỉ 21,7% nhân viên sử dụng đúng công thức và 14,3% lãnh đạo có sử dụng, phản ánh khoảng cách giữa nhận thức và hành động. Nguyên nhân có thể đến từ sự phức tạp trong việc điều chỉnh mô hình này cho phù hợp đặc thù ngành CNTT&VT, nơi tài sản vô hình chiếm tỷ trọng lớn, dữ liệu đầu vào khó chuẩn hóa và hệ số đo lường truyền thống chưa phản ánh chính xác sức khỏe tài chính thực chất.

Thứ ba, sự chênh lệch giữa cấp nhân sự phân tích và cấp lãnh đạo trong việc sử dụng các chỉ tiêu rủi ro tài chính là một vấn đề đáng chú ý. Nguyên nhân của vấn đề này có thể đến từ cơ cấu tổ chức chưa coi trọng quản trị rủi ro như một phần của chiến lược tài chính tổng thể trong nhiều doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết.

Thứ tư, nhiều doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết vẫn ưu tiên phương pháp phân tích tỷ lệ truyền thống, ít sử dụng mô hình định lượng hay phân tích kịch bản, khiến công tác dự báo rủi ro trong môi trường biến động công nghệ nhanh trở nên hạn chế. Nguyên nhân của hạn chế này là do mô hình định lượng và phân tích kịch bản đòi hỏi dữ liệu lớn, công cụ chuyên biệt và đội ngũ am hiểu thống kê – mô phỏng rủi ro.

Hạn chế về nội dung phân tích tình hình tăng trưởng và phát triển bền vững theo ESG tại doanh nghiệp

Tỷ lệ doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết thực sự phân tích phát triển bền vững theo ESG chỉ khoảng 20%, cho thấy ESG mới dừng lại ở mức quan tâm ban đầu, chưa trở thành một trục phân tích chính thức bên cạnh các thước đo tăng trưởng truyền thống. Nhóm chỉ tiêu ESG gắn trực tiếp với kết quả tài chính có mức độ sử dụng thấp và phân tán đã cho thấy chúng mới được sử dụng rải rác, chưa trở thành các KPI tài chính cụ thể trong hệ thống quản trị. Ngoài ra, độ chính xác khi áp dụng công thức đối với các chỉ tiêu liên quan đến dòng tiền và ESG vẫn còn rất hạn chế.

Nguyên nhân cốt lõi của những hạn chế trong công tác phân tích tình hình tăng trưởng và phát triển bền vững theo ESG ở các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết xuất phát từ ba nhóm yếu tố chính: Trước hết là yếu tố nhận thức và định hướng chiến lược. Thứ hai là hạn chế về hệ thống dữ liệu và năng lực kỹ thuật. Thư ba, môi trường thể chế và thị trường vẫn chưa tạo đủ áp lực hoặc khuyến khích.

Hạn chế về nội dung dự báo tài chính tại doanh nghiệp

Hạn chế lớn nhất là đa số doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết chưa coi dự báo tài chính là một cấu phần trọng tâm của PTTC. Với một tỷ lệ rất thấp doanh nghiệp thực hiện chính xác dự báo các chỉ tiêu tài chính bằng mô hình kinh tế lượng, trong khi tỷ lệ không thực hiện lên tới 65,2%. Nguyên nhân của hạn chế trên không nằm ở việc bộ phận PTTC không biết dự báo, mà ở chỗ dự báo tài chính chưa được tích hợp vào quá trình ra quyết định ở cấp cao.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CNTT&VT NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

3.1. Định hướng phát triển các doanh nghiệp ngành CNTT&VT niêm yết ở Việt Nam hiện nay

Định hướng phát triển của các doanh nghiệp CNTT&VT đến năm 2030 và tầm nhìn 2045 sẽ xoay quanh một số trụ cột chiến lược sau.

Thứ nhất, tập trung vào phát triển sản phẩm và giải pháp số "Make in Vietnam" có tính cạnh tranh cao.

Thứ hai, đẩy mạnh chuyên môn hóa và hình thành các cụm công nghiệp công nghệ cao.

Thứ ba, nâng cao năng lực quản trị và thu hút vốn đầu tư.

Thứ tư, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và xây dựng văn hóa đổi mới.

Thứ năm, tăng cường hợp tác quốc tế và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Tầm nhìn đến năm 2045, các doanh nghiệp CNTT&VT Việt Nam sẽ không chỉ là những đơn vị cung cấp dịch vụ hay gia công phần mềm mà sẽ trở thành những tập đoàn công nghệ hàng đầu khu vực và có uy tín trên thế giới, sở hữu những công nghệ lõi và sản phẩm đột phá.

3.2. Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện nội dung phân tích tài chính tại các doanh nghiệp ngành CNTT&VT niêm yết ở Việt Nam

Việc hoàn thiện nội dung PTTC trong các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết ở Việt Nam nhằm những yêu cầu cụ thể sau: (1) đảm bảo tính đồng bộ và toàn diện; (2) nội dung PTTC phải hữu ích với nhà quản trị tại doanh nghiệp; (3) đảm bảo tính tuân thủ các chuẩn mực quy định của pháp luật, hướng dẫn của cơ quan quản lý và các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp; (4) tăng cường ứng dụng công nghệ và các

thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; (5) xác định rõ vị trí và lợi thế của mỗi doanh nghiệp.

Việc hoàn thiện nội dung PTTC trong các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết ở Việt Nam cần quán triệt các nguyên tắc cơ bản sau: (1) nguyên tắc phù hợp; (2) nguyên tắc trung thực và khách quan; (3) nguyên tắc thống nhất; (4) nguyên tắc kế thừa và hiệu quả.

3.3. Một số giải pháp hoàn thiện nội dung phân tích tài chính tại các doanh nghiệp ngành CNTT&VT niêm yết ở Việt Nam

Luận án đã xây dựng hệ thống các chỉ tiêu và phương pháp để hoàn thiện nội dung PTTC trong các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết theo tám nhóm nội dung là:

Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình tài sản và nguồn vốn;

Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình công nợ và KNTT;

Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình KQKD và phân phối lợi nhuận;

Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình dòng tiền;

Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình hiệu quả sử dụng vốn;

Hoàn thiện nội dung phân tích rủi ro tài chính tại doanh nghiệp;

Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình tăng trưởng và phát triển bền vững theo ESG;

Hoàn thiện nội dung phân tích dự báo tài chính.

Trong mỗi giải pháp này, luận án để có tính mới về chỉ tiêu phân tích, kế thừa, thiết thực, đồng bộ và tận dụng được sự phát triển của khoa học công nghệ vào việc PTTC.

3.4. Một số kiến nghị

3.4.1. Kiến nghị với Bộ Tài chính và Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước

Bộ Tài chính nghiên cứu bổ sung hướng dẫn chi tiết về công bố thông tin đối với tài sản vô hình, chi phí R&D và doanh thu theo mảng công nghệ trong hệ thống chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp.

Bộ Tài chính có thể hướng dẫn chi tiết hơn về thuyết minh khoản phải thu theo loại hợp đồng, thời hạn thanh toán và mức độ tập trung khách hàng.

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cần thúc đẩy xây dựng một bộ chỉ tiêu PTTC chuyên biệt cho ngành CNTT&VT, trong đó lồng ghép các

yếu tố đổi mới sáng tạo, hiệu quả ứng dụng công nghệ, và tốc độ chuyển đổi số trong nội bộ doanh nghiệp.

Trong trung và dài hạn, tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam cần xây dựng một nền tảng PTTC dựa trên dữ liệu lớn, kết hợp với trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ phân tích tự động và đưa ra các cảnh báo sớm về rủi ro tài chính.

3.4.2. Kiến nghị với các Sở giao dịch chứng khoán

Các Sở Giao dịch chứng khoán ở Việt Nam cần xác lập và triển khai các bộ tiêu chí minh bạch tài chính chuyên biệt cho doanh nghiệp công nghệ niêm yết, trong đó bao gồm những thông tin mang tính chất tài sản vô hình như dữ liệu người dùng, giá trị công nghệ lõi, chi phí đầu tư cho đổi mới sáng tạo hay tốc độ tăng trưởng của nền tảng số.

Đồng thời, để tạo điều kiện cho quá trình chuyển đổi PTTC sang giai đoạn số hóa toàn diện, các Sở Giao dịch cần thúc đẩy việc áp dụng chuẩn báo cáo tài chính số, tiến tới yêu cầu các doanh nghiệp niêm yết công bố BCTC theo định dạng điện tử có cấu trúc. Việc áp dụng chuẩn mực mới này sẽ giúp doanh nghiệp giảm sai sót trong phân tích, tăng khả năng truy xuất và xử lý dữ liệu, đồng thời tạo tiền đề tích hợp PTTC với công cụ trí tuệ nhân tạo và học máy trong tương lai.

3.4.3. Kiến nghị với các Hiệp hội các doanh nghiệp CNTT&VT

Trong vai trò là tổ chức đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp công nghệ, Hiệp hội các doanh nghiệp CNTT&VT tại Việt Nam không chỉ là cầu nối giữa khu vực tư nhân và cơ quan quản lý nhà nước, mà còn có trách nhiệm quan trọng trong việc dẫn dắt tư duy phát triển ngành theo hướng minh bạch, bền vững và hội nhập quốc tế. Để làm được điều đó thì Hiệp hội các doanh nghiệp CNTT&VT cần lưu ý các kiến nghị sau:

Một là, hiệp hội cần chủ động thiết lập các chuẩn mực ngành về công bố thông tin tài chính có chất lượng cao, sát với đặc điểm hoạt động kinh doanh đổi mới sáng tạo và các chỉ số về chuyển đổi số nội bộ.

Hai là, hiệp hội cần đẩy mạnh vai trò đào tạo, tư vấn và đồng hành cùng doanh nghiệp trong quá trình hiện đại hóa công tác quản trị tài chính.

Ba là, hiệp hội cũng nên đóng vai trò phản biện chính sách đối với các vấn đề liên quan đến PTTC doanh nghiệp công nghệ.

Bốn là, để hiện thực hóa tầm nhìn đến năm 2045, hiệp hội cần hướng đến xây dựng một hệ sinh thái PTTC công nghệ mang tính chất

mở và kết nối, trong đó mỗi doanh nghiệp không chỉ là người công bố thông tin mà còn là mắt xích trong mạng lưới tạo ra dữ liệu ngành có giá trị.

KẾT LUẬN

Việc hoàn thiện nội dung PTTC trở thành một yêu cầu mang tính cấp thiết. Nó không chỉ giúp nhận diện rõ hơn nguồn gốc của giá trị, từ cơ sở dữ liệu, phần mềm, nền tảng công nghệ hay mô hình đăng ký dịch vụ mà còn cho phép đo lường chính xác hơn các rủi ro về thanh khoản, dòng tiền, khả năng đổi mới và mức độ bền vững trong tăng trưởng. Trên cơ sở những luận giải và số liệu điều tra, luận án đã tiến hành phân tích và đã đạt được một số kết quả chủ yếu như sau:

(1) Luận án đã hệ thống hoá và làm sáng tỏ những vấn đề cơ bản về PTTC và hệ thống chỉ tiêu PTTC trong các doanh nghiệp. Luận án đã tìm hiểu kinh nghiệm PTTC của hai quốc gia công nghệ hàng đầu thế giới là Hoa Kỳ và Trung Quốc để từ đó rút ra bài học kinh nghiệm làm căn cứ bổ sung lý luận và thực tiễn cho nội dung PTTC tại các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam.

(2) Luận án đã tìm hiểu, điều tra chọn mẫu để biết được thực trạng nội dung PTTC để phục vụ công tác quản trị của các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết. Qua đó, luận án đã chỉ ra được những kết quả đã đạt được và hạn chế cũng của nội dung PTTC này tại các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết.

(3) Luận án đã chỉ ra định hướng phát triển các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết ở Việt Nam trong các năm tới. Hơn nữa, để đưa ra các giải pháp hoàn thiện nội dung PTTC trong các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết, luận án đã chỉ rõ 4 mục tiêu và 4 nguyên tắc hoàn thiện nội dung PTTC nhằm phục vụ công tác quản trị doanh nghiệp. Đây là tiền đề cơ bản để đạt được mục tiêu nghiên cứu của luận án là hoàn thiện nội dung PTTC trong các doanh nghiệp CNTT&VT niêm yết theo tám nhóm nội dung đã trình bày ở trên.

(4) Luận án đã đề xuất một số kiến nghị đối với các cơ quan quản lý Nhà nước như Bộ Tài chính và Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước, các Sở giao dịch chứng khoán và Hiệp hội các doanh nghiệp CNTT&VT.

Trong quá trình nghiên cứu, nghiên cứu sinh không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Vì thế, nghiên cứu sinh rất mong được sự đóng góp của các thầy cô, của các nhà khoa học, các bạn bè đồng nghiệp để luận án được hoàn thiện hơn, có giá trị về lý luận và thực tế cao hơn.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Đàm Thanh Tú, Đàm Thị Thanh Hà (2024). Quản trị doanh nghiệp theo định hướng ESG tại Việt Nam. *Tạp chí Quản lý Nhà nước (bản điện tử, E-ISSN: 2815-5831)*. Truy cập từ: https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/05/21/quan-tri-doanh-nghiep-theo-dinh-huong-esg-tai-viet-nam/

2. Đàm Thị Thanh Hà (2024). Nhân tố tác động đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngành Công nghệ thông tin và Viễn thông niêm yết tại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Kế toán*, số 275, kỳ 1 tháng 11, trang 74-78.

3. Đàm Thị Thanh Hà (2024). Nguồn nhân lực tại các doanh nghiệp ngành Công nghệ thông tin và Viễn thông ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp phát triển. *Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực số cho Việt Nam*, trang 57-63. NXB Thanh niên, Hà Nội. ISBN: 978-604-41-5029-1.

4. Hoàng Thị Thu Hường, Đàm Thị Thanh Hà (2025). Ứng dụng mô hình thẻ điểm cân bằng để đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ngành Công nghệ thông tin và Viễn thông niêm yết tại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Kế toán*, số 296, kỳ 2 tháng 9, trang 60-64.